

CTCP Tập đoàn Hòa Phát

[Việt Nam / Thép]

Bloomberg Code (HPG.VN) | Reuters Code (HPG.HM)

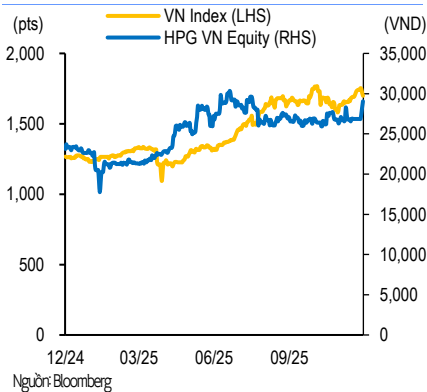
MUA

Báo cáo cập nhật

Giá mục tiêu (12 tháng) **33,00 VND**
Giá hiện tại (24/02/2026) **27,500 VND**
Suất sinh lời (%) **20%**

VNINDEX	1,867.62
HNXINDEX	262.72
Vốn hóa (tỷ VND)	223,356
SLCP lưu hành (triệu CP)	7,675
Tự do giao dịch (triệu CP)	4,527
52-tuần cao/thấp (VND)	17,750/30,850
KLGD bình quân 90 ngày (triệu CP)	37.24
GTGD bình quân 90 ngày (tỷ VND)	978

Cổ đông lớn (%)	Trần Đình Long		25.80%
	Vũ Thị Hiền		6.88%
Biến động giá	3T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	8.2	12.1	27.0
So với VN-Index (%)	-3.8	-3.0	-15.7



Lê Thiên Hương

☎ (84-28) 6299-8004
 ✉ huong.lt1@shinhan.com

Lý Bùi - Giám đốc Phân tích

☎ (84-28) 6299-8029
 ✉ ly.btt@shinhan.com



Thiết lập kỳ lục doanh thu mới

Cập nhật định giá với khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 33,000 đồng

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) là một trong những doanh nghiệp ngành thép hàng đầu Việt Nam. Năm 2025, HPG ghi nhận doanh thu kỷ lục, hoàn thành 103% kế hoạch năm, đồng thời đạt 93% mục tiêu lợi nhuận đề ra. Bước sang năm 2026, HPG sẽ tiếp tục hưởng lợi từ đà phục hồi của sản lượng tiêu thụ thép nội địa, với sự đóng góp lớn từ nhà máy Dung Quất 2. Bằng phương pháp định giá P/E và DCF, chúng tôi định giá cập nhật đối với cổ phiếu HPG ở mức giá **33,000** đồng.

Doanh thu Q4/2025 tăng trưởng mạnh, BLNG sụt giảm do giá than cốc đầu vào tăng

Q4/2025, HPG ghi nhận doanh thu thuần 46,176 tỷ đồng (+27% QoQ, +34% YoY) và LNST 3,888 tỷ đồng (-3% QoQ, +38% YoY). Tăng trưởng sản lượng chủ yếu đến từ thép xây dựng (1.3 triệu tấn, +24% QoQ, +14% YoY) nhờ nhu cầu cao điểm cuối năm và HRC (1.6 triệu tấn, +26% QoQ, +144% YoY) nhờ đóng góp từ DQ2 giai đoạn 2 vận hành từ T9/2025 và thuế CBPG với HRC Trung Quốc, trong khi ống thép đạt 221 nghìn tấn (-2% QoQ, +8% YoY) và tôn mạ đạt 103 nghìn tấn (-14% QoQ, +1% YoY). BLNG giảm còn 13.9% (-2.8 đpt QoQ, +1.2 đpt YoY) do (1) chi phí khấu hao tăng sau khi DQ2 vận hành toàn bộ, (2) giá than cốc tăng 8% QoQ vì gián đoạn nguồn cung do thời tiết tại Úc. BLNG mảng nông nghiệp giảm do giá heo thấp hơn. Lũy kế 2025, doanh thu thuần đạt 156,116 tỷ đồng (+12% YoY), LNST 15,515 tỷ đồng (+19% YoY) và BLNG 15.7% (+2.4 đpt YoY).

Động lực năm 2026 đến từ sản lượng tiêu thụ nội địa, BLNG kỳ vọng tiếp tục cải thiện.

Chúng tôi dự phóng năm 2026, sản lượng tiêu thụ thép đạt 13.3 triệu tấn (+20.8% YoY), chủ yếu nhờ thép xây dựng tăng theo nhu cầu xây dựng nhà ở và hạ tầng, và HRC tăng nhờ đóng góp lớn từ Dung Quất 2 (kỳ vọng vận hành 65% công suất) trong bối cảnh thuế CBPG với HRC Trung Quốc tiếp tục thúc đẩy sản lượng nội địa. Về giá than cốc, áp lực tăng giá được dự báo kéo dài đến hết T2 trước khi hạ nhiệt từ T3 do mùa mưa bão tại Úc thường diễn ra từ T12-T2, khiến BLNG Q1/2026 có thể chịu áp lực tạm thời QoQ. Tuy nhiên bình quân cả năm 2026, giá than cốc được kỳ vọng duy trì ở mức yếu nhờ nguồn cung dồi dào tại các mỏ ở Úc và nhu cầu than cốc tại Trung Quốc suy yếu; cùng với kỳ vọng giá thép nội địa cải thiện, BLNG dự phóng năm 2026 đạt 16.2% (+0.5 đpt YoY).

Dự án thép ray đã khởi công và kỳ vọng sẽ đóng góp sản lượng từ Q2/2027

Dự án thép ray: đã khởi công vào tháng 12/2025, tổng vốn 10,000 tỷ đồng, công suất 700,000 tấn/năm, dự kiến vận hành từ Q2/2027. Chúng tôi kỳ vọng nhà máy sẽ đạt hiệu suất hoạt động cao do các sản phẩm phục vụ hạ tầng quốc gia, song BLNG dự kiến đạt 10%/năm, thấp hơn so với các mảng thép khác.

Chúng tôi dự phóng doanh thu đạt 208,587 tỷ đồng (+34% YoY và LNST đạt 21,119 tỷ đồng (+36% YoY) trong năm 2026.

Rủi ro: (1) Rủi ro biến động giá thép và giá than cốc; (2) Rủi ro thị trường Bất động sản nội địa phục hồi chậm; (3) Rủi ro thị trường Bất động sản Trung Quốc suy yếu; (4) Rủi ro cạnh tranh với thép giá rẻ đến từ Trung Quốc; (5) Rủi ro xuất khẩu qua Mỹ và Châu Âu.

Năm	2024	2025	2026F	2027F	2028F
Doanh thu (tỷ VND)	138,855	156,116	208,587	231,352	255,521
LN từ HĐKD (tỷ VND)	13,267	17,906	23,330	28,038	31,982
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	12,020	15,515	21,119	25,161	28,719
EPS (đồng)	1,566	2,013	2,494	2,702	2,805
BPS (đồng)	17,878	16,830	17,842	18,983	20,113
OPM (%)	9.6	11.5	11.2	12.1	12.5
NPM (%)	8.7	9.9	10.1	10.9	11.2
ROE (%)	10.5	11.8	13.8	14.1	13.9
PER (x)	16.4	12.7	10.3	9.5	9.1
PBR(x)	1.4	1.5	1.4	1.4	1.3
EV/EBITDA (x)	12.8	9.7	6.3	5.8	4.9

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does and seeks to do business with companies covered in its research reports. As a result, investors should be aware that the firm may have a conflict of interest that could affect the objectivity of this report. Investors should consider this report as only a single factor in making their investment decision. Analysts employed by Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd., or a non-US affiliate thereof, are not registered/qualified as research analysts with FINRA, may not be associated persons of the member and may not be subject to FINRA restrictions on communications with a subject company, public appearances and trading securities held by a research analyst account. For analyst certification and important disclosures, refer to the Compliance & Disclosure Notice at the end of this report.

Cập nhật kết quả kinh doanh 2025 và dự phóng 2026

Khoản mục	2025 (Tỷ đồng)	%YoY	2026F (Tỷ đồng)	%YoY	Chú thích
Doanh thu thuần	156,116	12%	208,587	+34%	Doanh thu năm 2025 tăng 12% YoY chủ yếu nhờ mảng thép (+13% YoY). Cụ thể, sản lượng bán hàng thép thành phẩm đạt 11.15 triệu tấn (+30.2% YoY), dẫn dắt bởi thép HRC (5.0 triệu tấn, +72% YoY) và thép xây dựng (4.8 triệu tấn, +8% YoY). Chúng tôi kỳ vọng doanh thu năm 2026 tăng 34% YoY với giả định (1) sản lượng bán thép thành phẩm đạt 13.36 triệu tấn (+19.8% YoY) nhờ đóng góp lớn từ nhà máy Dung Quất 2 đã vận hành toàn bộ, nhu cầu xây dựng hạ tầng và dân dụng phục hồi, (2) Mảng nông nghiệp tăng trưởng 10% YoY và (3) mảng Bất động sản tăng trưởng 30% YoY nhờ hoàn thành dự án KCN Yên Mỹ II (GD2).
Sản lượng (ngàn tấn)					
<i>Thép xây dựng</i>	4,853	8%	5,435	12%	Sản lượng thép xây dựng 2025 tăng 8% YoY. Chúng tôi dự báo sản lượng đạt 5.4 triệu tấn trong năm 2026, nhờ kỳ vọng hoạt động xây dựng trong nước phục hồi ở cả lĩnh vực hạ tầng và dân dụng.
<i>HRC</i>	5,034	72%	6,565	30%	Năm 2025, sản lượng HRC ghi nhận mức tiêu thụ kỷ lục, tăng mạnh 72% YoY nhờ đóng góp từ Nhà máy Dung Quất 2 đã vận hành toàn bộ từ tháng 9/2025 và thuế CBPG với HRC nhập khẩu từ Trung Quốc. Chúng tôi kỳ vọng sản lượng HRC năm 2026 đạt 6.5 triệu tấn (+30% YoY) với giả định nhà máy Dung Quất 2 sẽ chạy 65% công suất.
<i>Ống thép</i>	849	20%	934	10%	Sản lượng ống thép tiếp tục khả quan trong năm 2025 chủ yếu nhờ tiêu thụ trong nước. Song, sản lượng tôn mạ giảm 5% YoY do (1) sự sụt giảm tại thị trường xuất khẩu, (2) Cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nước. Chúng tôi dự phóng sản lượng tôn mạ tăng 2% YoY trong năm 2026.
<i>Tôn mạ</i>	423	(5%)	431	2%	
Lợi nhuận gộp	24,498	32%	33,860	38%	Biên lợi nhuận gộp năm 2025 đạt 15.7% (so với mức 13.3% YoY) nhờ đà giảm của giá NVL. Chúng tôi dự phóng năm 2026, BLNG đạt 16.2% (+0.5 đpt YoY) nhờ giá than cốc neo ở cùng thấp do nguồn cung than cốc dồi dào tại Úc và nhu cầu yếu tại Trung Quốc, cùng với kỳ vọng giá thép nội địa phục hồi.
Biên lợi nhuận gộp	15.7%		16.2%		
Chi phí bán hàng và quản lý	4,070	5%	5,421	33%	
Lợi nhuận từ HĐKD	17,906	35%	23,330	30%	
LNTT	18,041	32%	23,891	32%	
LNST	15,515	29%	21,119	36%	

Định giá và Khuyến nghị

Định giá cập nhật với khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 33,000 đồng

Chúng tôi định giá cập nhật với HPG với khuyến nghị MUA và giá mục tiêu đạt 33,000 đồng dựa trên các luận điểm:

- (1) “Ông trùm” thép Việt Nam và triển vọng dự án Dung Quất 2 gia tăng sản lượng thép;
- (2) Cú “huých” từ thị trường Bất động sản dân dụng và Đầu tư công;
- (3) Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhờ tận dụng chi phí đầu vào thấp và giá thép nội địa phục hồi;
- (4) Thuế chống bán phá giá với thép HRC từ Trung Quốc và Ấn Độ giúp gia tăng sản lượng bán hàng trong nước.

Phương pháp định giá

Chúng tôi áp dụng kết hợp phương pháp định giá P/E và Chiết khấu dòng tiền (FCFF) với tỷ trọng lần lượt là 50% và 50% để định giá CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG).

Phương pháp	Tỷ trọng	Giá (VND)
P/E	50%	31,200
FCFF	50%	34,800
Giá mục tiêu		33,000
Giá hiện tại (24/02/2026)		27,500
Tỷ suất sinh lời		20%

Source: Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Phương pháp Chiết khấu dòng tiền (DCF) – FCFF

Biến	Giá trị
D/E	0.46
Beta	1.08
Lãi suất phi rủi ro	4.3%
Chi phí sử dụng vốn	13.08%
Chi phí nợ	6.43%
WACC	11.19%

Nguồn: Bloomberg, Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Đối với Chi phí vốn bình quân (WACC), chúng tôi sử dụng lãi suất trái phiếu chính phủ Việt Nam 10 năm ở mức 4.3% là lãi suất phi rủi ro. Beta được tính toán dựa trên dữ liệu lịch sử 5 năm gần nhất của HPG và VNINDEX. Dựa trên các giả định đó, giá mục tiêu theo phương pháp FCFF của HPG được định giá ở mức 34,800 đồng.

Mô hình định giá FCFF					
Đơn vị: tỷ VND	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
LN ròng	21,119	25,161	28,719	32,934	33,847
Cộng: Lãi vay sau thuế	6,624	5,582	4,866	4,589	5,187
Cộng: Khấu hao	14,374	10,666	10,277	8,976	5,485
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	10,287	5,402	6,010	7,571	6,170
Trừ: Vốn đầu tư	11,353	5,213	3,251	6,042	6,313
Dòng tiền tự do (FCFF)	20,478	30,793	34,602	32,886	32,035
Tỷ lệ chiết khấu	0.81	0.73	0.65	0.59	0.53
Giá trị hiện tại của dòng tiền tự do	18,416	24,905	25,169	21,513	18,847
Tốc độ tăng trưởng dài hạn	2%				
Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn	232,348				
Giá trị doanh nghiệp	341,199				
Trừ: Nợ vay	92,173				
Cộng: Số dư tiền	17,784				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (tỷ cp)	7.676				
Giá mục tiêu (VND) (làm tròn)	34,800				

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Phương pháp P/E

Dựa trên phương pháp P/E, chúng tôi thu thập dữ liệu từ các công thép trong và ngoài nước. Chúng tôi ước tính P/E mục tiêu của HPG ở 12.5x. Kết hợp cùng EPS 2025 dự phóng ở mức 2,494 đồng, giá mục tiêu của HPG được định giá ở mức 31,171 đồng.

So sánh các doanh nghiệp trong ngành

Tên công ty	Quốc gia	PE	Vốn hóa (tỷ USD)	Tăng trưởng doanh thu (%)	Tăng trưởng EPS TTM (%)	ROA (%)	ROE (%)
Hoa Sen	Việt Nam	12.1	0.395	(12.28)	(0.67)	2.40	4.16
Nam Kim	Việt Nam	20.00	0.226	(32.72)	(68.51)	1.64	3.59
Baoshan Iron & Steel	Trung Quốc	16.00	21.736	(9.82)	(22.22)	2.63	5.59
Beijing Shougang Co Ltd	Trung Quốc	17.60	3.589	(10.18)	n.a	1.40	2.85
Jindal Stainless Ltd	Ấn Độ	9.80	6.777	7.88	10.97	14.23	22.42
Steel Authority of India	Ấn Độ	13.60	6.360	8.02	5,433	4.86	3.97
TA Chen Stainless pipe	Taiwan	12.00	0.371	(6.18)	(76.36)	4.3	7.35
Western Superconducting Techno	Trung Quốc	19.67	4.149	35.31	52.94	7.35	13.84
Nippon steel	Nhật Bản	24.40	21.3	(1.95)	(41.27)	(0.05)	(29.96)
Ternium S.A	Mỹ	10.50	7.01	(15.30)	(37.99)	2.95	5.72
Trung bình			13.7x				
Trung vị			12.5x				
P/E trung bình 5 năm			11.1x				
P/E mục tiêu			12.5x				
EPS mục tiêu (VND)			2,494				
Giá mục tiêu (VND/cổ phiếu)			31,171				

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

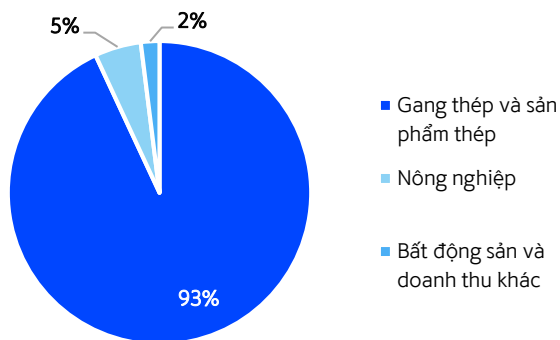
Tổng quan doanh nghiệp

Lịch sử hình thành doanh nghiệp

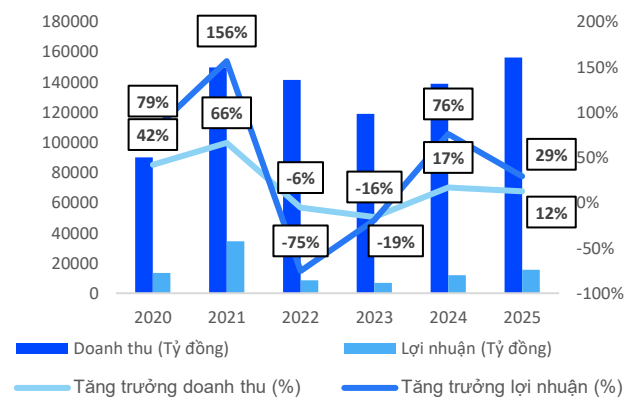
Tập đoàn Hòa Phát được thành lập từ tháng 8/1992, khởi đầu là công ty buôn bán máy xây dựng sau đó lần lượt mở rộng sang các lĩnh vực khác như nội thất, ống thép, thép xây dựng, điện lạnh, bất động sản và nông nghiệp. Ngày 15/11/2007, Hòa Phát chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán HPG.

Hiện nay, tập đoàn hoạt động trong 05 lĩnh vực: **Gang thép (thép xây dựng, thép cuộn cán nóng), Sản phẩm thép (gồm Ống thép, tôn mạ, thép rút dây, thép dự ứng lực), Nông nghiệp, Bất động sản và điện máy gia dụng.** Lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của Hòa Phát là Thép, đóng góp trên 90% doanh thu và lợi nhuận của cả tập đoàn. Với công suất trung bình 8.5 triệu tấn thép thô/ năm, Hòa Phát đang nắm giữ top 1 thị phần Việt Nam về thép xây dựng và ống thép, top 10 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam và nằm trong 15 công ty thép có mức vốn hóa lớn nhất trong ngành thép thế giới.

Cơ cấu doanh thu Hòa Phát năm 2025 (%)

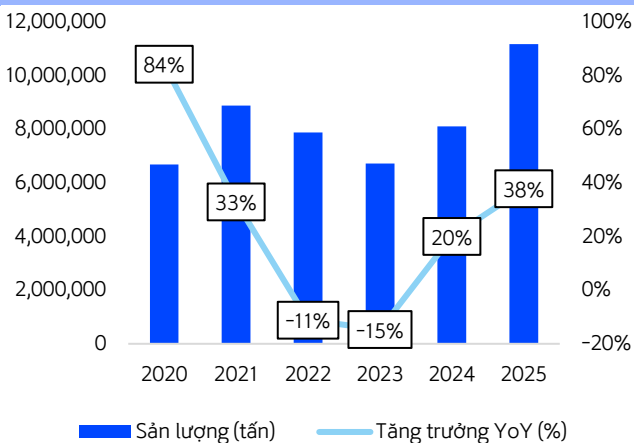


Doanh thu và lợi nhuận Hòa Phát 2020-2025 (Tỷ đồng)

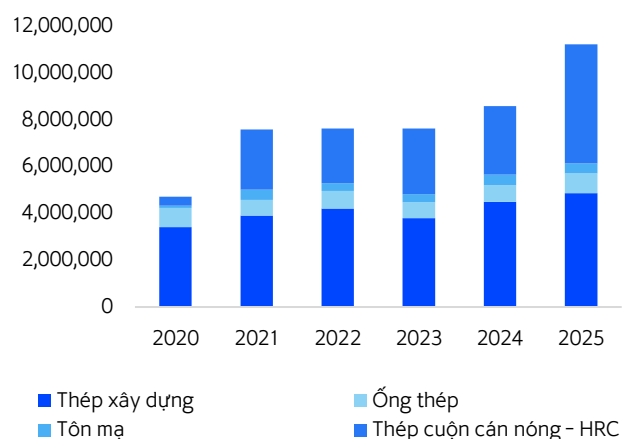


Nguồn: Báo cáo công ty, Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Sản lượng bán hàng Hòa Phát 2020 – 2025 (tấn)



Sản lượng tiêu thụ theo cơ cấu sản phẩm 2020-2025 (tấn)



Nguồn: Báo cáo công ty, Chứng khoán Shinhan Việt Nam

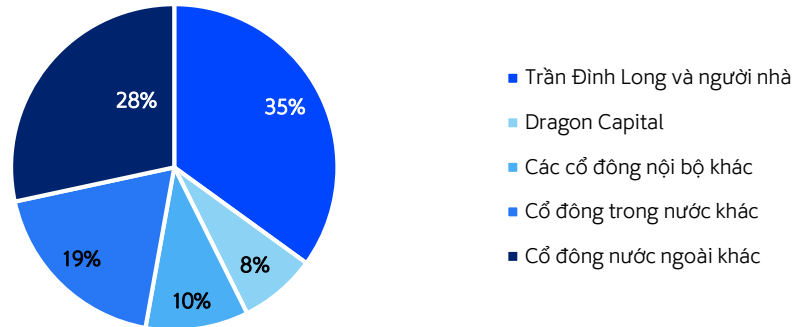
Các sản phẩm thép chính của Hòa Phát bao gồm: thép xây dựng, thép cuộn cán nóng - HRC, phôi thép, ống thép và tôn mạ. Trong đó, đóng góp lớn nhất là thép xây dựng (50%) và thép cuộn cán nóng - HRC (37%).

Sản lượng bán hàng của thép Hòa Phát cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Trong vòng 5 năm, sản lượng thép của Hòa Phát đã tăng trưởng từ 6.7 triệu tấn trong năm 2020 lên 8.1 triệu tấn vào năm 2024.

1. Cơ cấu cổ đông

Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành của HPG tại ngày 24/02/2026 là 7.675 tỷ cổ phiếu. Trong đó, tổng tỷ lệ sở hữu của ông Trần Đình Long – chủ tịch HĐQT HPG và người nhà chiếm 35%. Ngoài ra, quỹ Dragon Capital nắm giữ 8%, các cổ đông nội bộ khác nắm 10%, còn lại là các cổ đông trong nước và nước ngoài khác.

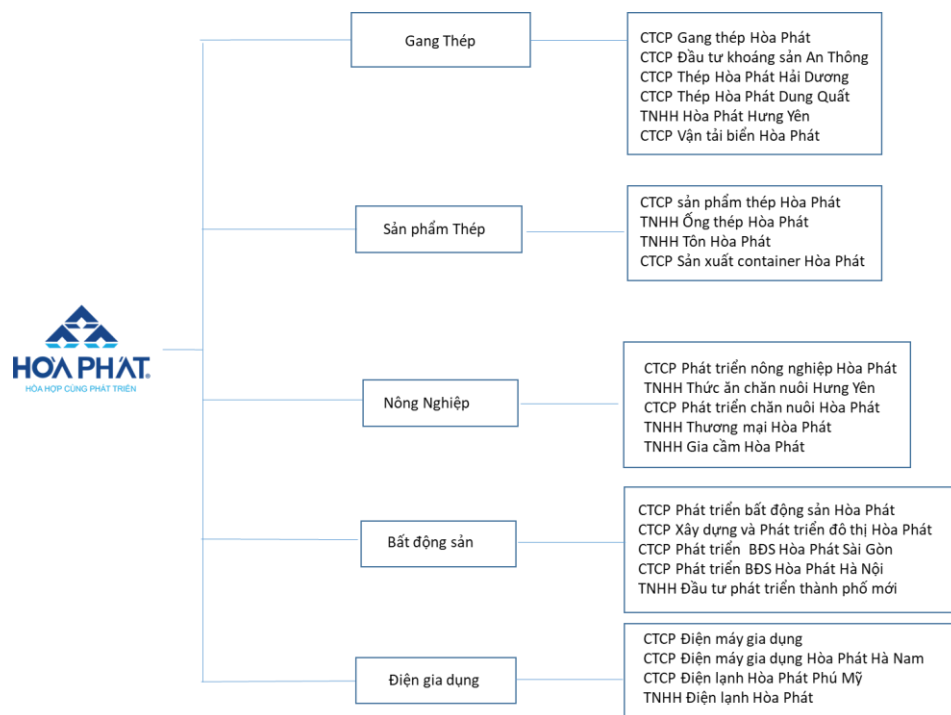
Cơ cấu cổ đông Hòa Phát (%)



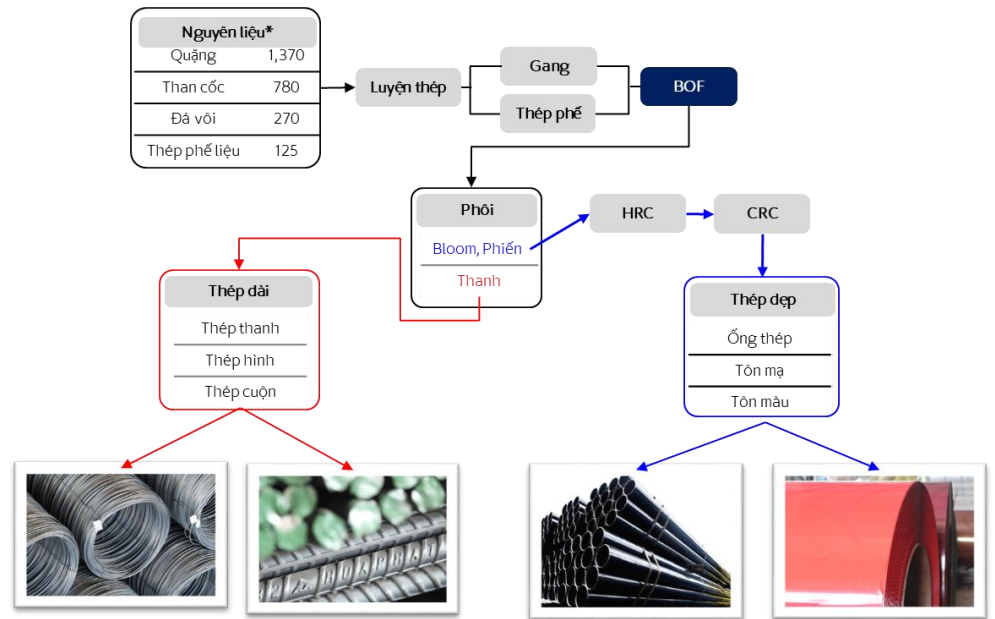
Nguồn: Báo cáo công ty, Chứng khoán Shinhan Việt Nam

2. Cơ cấu tổ chức

Hoạt động kinh doanh của HPG gồm 5 mảng: **Gang Thép, Sản phẩm thép, Nông Nghiệp, Bất động sản, Điện gia dụng**. HPG sở hữu tổng cộng 24 công ty con với nhiều lĩnh vực khác nhau.



3. Chuỗi giá trị mảng Thép

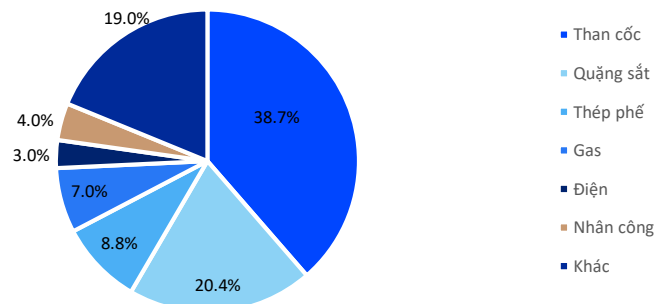


(*) Đơn vị: tấn

3.1. Đầu vào:

Than cốc, quặng sắt và thép phế là 3 thành phần chính trong giá thành sản xuất thép của HPG. Doanh nghiệp sử dụng công nghệ lò cao để luyện gang và lò thổi oxy (BOF) để luyện thép. Trong năm 2024, than cốc (38.7%), quặng sắt (20.4%), và thép phế (8.8%) chiếm tỷ trọng 67.9% chi phí luyện ra 1 tấn thép theo công nghệ lò BOF.

Cơ cấu chi phí của mảng thép Hòa Phát (%)



Nguồn: Báo cáo công ty, Chứng khoán Shinhan Việt Nam

3.2. Sản xuất:

HPG sử dụng công nghệ sản xuất thép chu trình tuần hoàn, khép kín hiện đại của Châu Âu, với các công đoạn chính gồm có: Tinh luyện nguyên liệu thô (thiêu kết, vè viên quặng sắt + luyện than cốc) -> Lò cao -> Lò thổi -> Đúc phôi -> Cán thép. Với công suất thiết kế tính đến năm 2024 là 8.5 triệu tấn thép thô/năm, HPG hoạt động sản xuất thép tập trung tại 3 tỉnh Hải Dương, Hưng Yên và Quảng Ngãi.

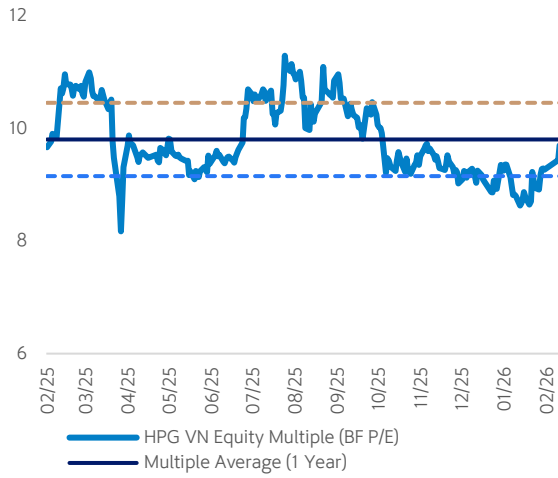
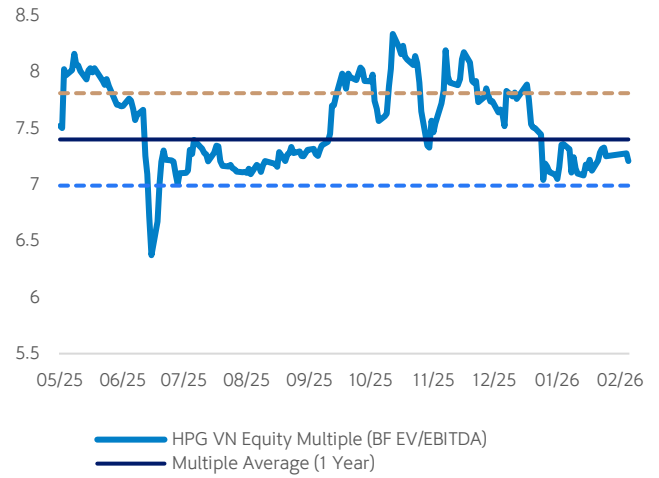
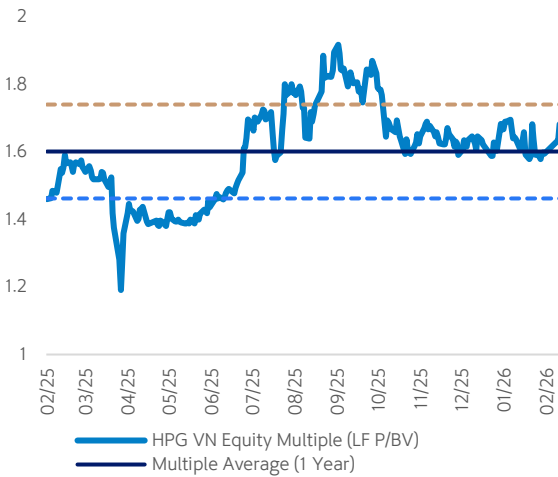
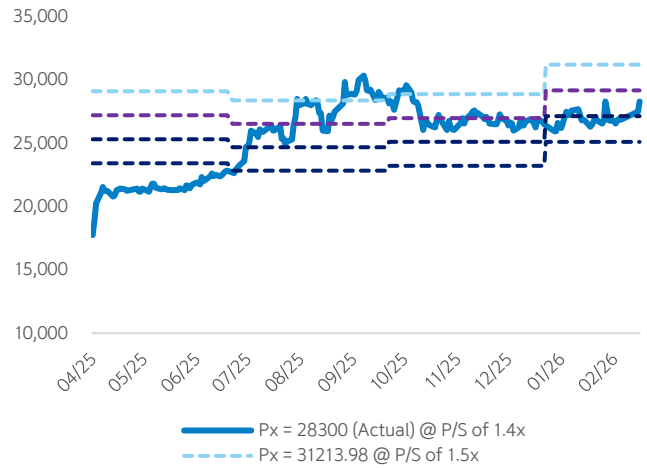
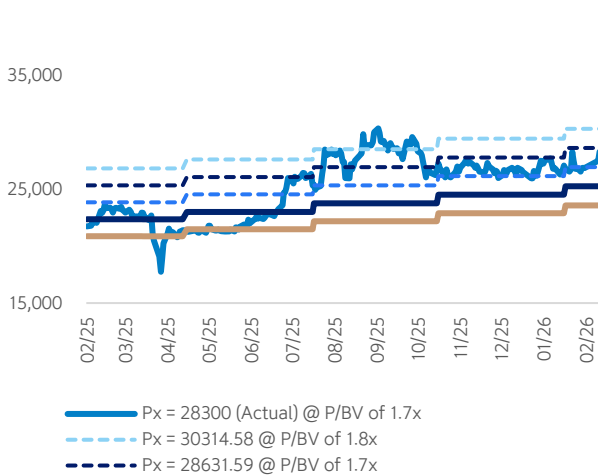
Doanh nghiệp đang đẩy mạnh kế hoạch mở rộng mảng Gang thép khi xây dựng thêm nhà máy Hòa Phát Dung Quất 2, dự kiến đi vào hoạt động vào đầu năm 2025 và nâng công suất thép thô của Hòa Phát lên 14.5 triệu tấn thép thô/năm.

3.3. Đầu ra:

Danh mục sản phẩm của HPG phong phú hơn các doanh nghiệp khác trên thị trường. Đầu ra mảng thép của HPG gồm có kinh doanh phôi thép và các sản phẩm sau cán gồm có **thép xây dựng, thép đặc biệt (dây rút đen, dây rút mạ kẽm,...), thép HRC, ống thép và tôn mạ**. Tại Việt Nam, duy nhất HPG có năng lực sản xuất các sản phẩm thép đặc biệt như thép dự ứng lực (PC Bar và PC strand), thép dây mạ kẽm, vỏ container, phục vụ xuất khẩu tới các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Canada,...



Mặc dù trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của thị trường thép trong nước và thế giới, thị phần HPG không chỉ giữ vững mà còn liên tục tăng trưởng. Tính đến hết năm 2024, **HPG cung cấp lần lượt 38% và 27% nhu cầu thép xây dựng và ống thép trong nước.**

P/E**EV/EBITDA****P/B****Giá với các mức P/S****Giá với các mức P/B****ROE và đường trung bình**

Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Những sự kiện quan trọng của HPG

Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Rủi ro

Rủi ro biến động giá thép và giá than cốc

Biến động giá thép có tác động to lớn đến giá bán của Hòa Phát. Với tỉ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm từ 20% – 30% tổng doanh thu, giá bán thép của Hòa Phát chịu ảnh hưởng bởi diễn biến giá thép trong nước và thế giới. Giá than cốc tác động trực tiếp đến chi phí đầu vào của Hòa Phát qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến biên lợi nhuận của Hòa Phát.

Rủi ro thị trường bất động sản trong nước bất ổn

Thị trường bất động sản ảnh hưởng trực tiếp đến lượng thép tiêu thụ của Hòa Phát. Lượng thép tiêu thụ của trong lĩnh vực bất động sản chiếm hơn 30% sản lượng tiêu thụ thép trong nước. Những diễn biến bất ổn của tình hình bất động sản sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến ngành thép.

Rủi ro tình hình thị trường Bất động sản tại Trung Quốc

Việt Nam hiện tại đang nhập khẩu một lượng lớn thép Trung Quốc (đặc biệt là sản phẩm thép cuộn cán nóng – HRC). Thị trường bất động sản của Trung Quốc diễn biến bất ổn sẽ khiến giá thép nước này neo ở mức thấp, ảnh hưởng đến giá thép nội địa của Việt Nam.

Rủi ro xuất khẩu sang Mỹ và Châu Âu

Ủy ban Châu Âu (EC) đã ban hành quyết định điều tra thuế chống bán phá giá với thép nhập khẩu đến hết tháng 6/2026, đồng thời áp dụng hạn ngạch 15% đối với thép nhập khẩu từ nước khác (tương đương với 142 nghìn tấn/quý đối với Việt Nam). Ngoài ra, EC cũng đã nhận được yêu cầu điều tra chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu HRC từ Việt Nam. Nếu thuế này được áp dụng, HPG phải giảm bớt sự phụ thuộc vào thị trường Châu Âu. Ngoài ra, Mỹ đã áp thuế 25% lên các sản phẩm thép nhập khẩu theo Mục 232 từ năm 2018. Trong năm 2025, xu hướng bảo hộ thương mại trên toàn cầu tiếp tục gia tăng. Điều này tạo ra rào cản lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu thép, bao gồm Hòa Phát, khi tiếp cận thị trường xuất khẩu.

Rủi ro cạnh tranh với thép giá rẻ đến từ Trung Quốc

Nhập khẩu thép Trung Quốc vào Việt Nam tăng mạnh trong năm 2024, trong khi giá nhập khẩu lại giảm do tình trạng thừa cung nghiêm trọng tại nước này. Hiện tại, Bộ Công thương Việt Nam đã áp thuế CBPG với tôn mạ và HRC từ Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc nhằm bảo vệ thép nội địa. Tuy nhiên, nếu giá thép Trung Quốc tiếp tục phá giá thì giá thép nội địa sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp thép trong nước.

Phụ lục: Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Năm (Tỷ đồng)	2023	2024	2025	2026F	2027F
Tổng tài sản	187,783	224,490	257,922	268,614	286,128
Tài sản ngắn hạn	82,716	87,079	103,682	117,583	140,550
Tiền và tương đương tiền	12,252	6,888	8,301	15,838	27,584
Đầu tư TC ngắn hạn	22,177	18,975	19,484	29,631	32,865
Các khoản phải thu	10,702	7,622	15,065	12,950	14,555
Hàng tồn kho	34,504	46,521	52,828	55,945	62,715
Tài sản dài hạn	105,066	137,411	154,240	151,031	145,578
Tài sản cố định	71,787	67,244	133,421	133,144	131,829
Đầu tư dài hạn	40	137	2,248	2,248	2,248
Tài sản dài hạn khác	4,454	4,587	6,695	6,695	6,695
Tổng nợ	84,946	109,842	126,702	115,998	107,917
Nợ ngắn hạn	71,513	75,503	94,209	82,859	84,901
Khoản phải trả	16,532	19,621	29,514	14,981	17,130
Vay và nợ thuê tài chính ngắn	54,982	55,883	64,695	67,878	67,771
Khác	4,144	5,511	8,330	6,601	6,918
Nợ dài hạn	13,433	34,339	32,493	33,139	23,016
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10,399	27,080	27,479	28,125	18,002
Khác	3,034	7,258	5,014	5,014	5,014
Vốn chủ sở hữu	102,836	114,647	131,220	152,616	178,211
Vốn góp chủ sở hữu	58,148	63,963	76,755	84,430	92,873
Thặng dư vốn	3,212	0	0	0	0
Vốn khác	41,411	50,392	52,423	66,208	83,425
Lợi nhuận giữ lại	40,593	49,576	51,035	64,820	82,037
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	66	293	2,042	1,977	1,912
*Nợ vay	65,381	82,963	92,174	96,004	85,773
*Nợ ròng (tiền)	30,952	57,101	64,389	50,535	25,324

Lưu chuyển tiền tệ

Năm (Tỷ đồng)	2023	2024	2025F	2026F	2027F
Tiền từ HĐKD	8,643	7,027	15,694	23,428	28,452
Lợi nhuận ròng	6,800	12,020	15,515	21,119	25,161
Khấu hao TSCĐ	6,359	5,767	7,985	14,374	10,666
(Lãi) từ HĐ đầu tư	(1,928)	(1,256)	(1,287)	(1,778)	(1,972)
Thay đổi vốn lưu động	(2,151)	(8,776)	(2,015)	(10,287)	(5,402)
Thay đổi khác	(437)	(728)	(4,504)	-	-
Tiền từ HĐ đầu tư	(11,995)	(30,143)	(25,172)	(19,721)	(6,475)
Thay đổi tài sản cố định	(5,994)	19	(72,993)	(12,319)	(7,379)
Thay đổi tài sản đầu tư	4,052	3,106	(2,621)	(10,147)	(3,234)
Khác	(10,053)	(33,269)	50,442	2,744	4,138
Tiền từ HĐ tài chính	7,276	17,752	10,891	3,830	(10,231)
Thay đổi vốn cổ phần	-	5,815	12,792	-	-
Tiền đi vay/trả nợ	7,284	11,942	(1,874)	3,830	(10,231)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho CSH	(8)	(5)	(27)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3,924	(5,365)	1,413	7,537	11,746
Tổng tiền đầu năm	8,325	12,252	6,888	8,301	15,837
Thay đổi trong tỷ giá	-	-	-	-	-
Tổng tiền cuối năm	12,252	6,888	8,301	15,837	27,584

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm (Tỷ đồng)	2023	2024	2025F	2026F	2027F
Doanh thu thuần	118,953	138,855	156,116	208,587	231,352
Tăng trưởng (%)	-15.9	16.7	12.4	33.6	10.9
Giá vốn hàng bán	(106,015)	(120,358)	(131,618)	(174,726)	(193,780)
Lợi nhuận gộp	12,938	18,498	24,498	33,860	37,572
Biên lợi nhuận gộp (%)	10.9	13.3	15.7	16.2	16.2
Chi phí BH & QLDN	(3,269)	(3,883)	(4,070)	(5,421)	(6,013)
LN từ HĐKD	7,651	13,267	17,906	23,330	28,038
Tăng trưởng (%)	(0.2)	0.7	0.3	0.3	0.2
Biên LN từ HĐKD (%)	6.4	9.6	11.5	11.2	12.1
LN khác	(1,876)	(921)	(2,387)	(4,829)	(3,313)
Thu nhập tài chính	3,173	2,619	2,082	3,126	3,365
Chi phí tài chính	(5,192)	(3,967)	(4,604)	(8,235)	(6,886)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(3,585)	(2,287)	(3,115)	(5,944)	(5,009)
Lợi nhuận ròng từ HĐKD khác	142	426	135	281	208
LN TT	5,774	12,346	15,519	18,502	24,725
Thuế TNDN	81	(1,248)	(1,247)	(2,773)	(3,293)
LNST	6,800	12,020	15,515	21,119	25,161
Tăng trưởng (%)	(19.5)	76.8	29.1	36.1	19.1
Biên lợi nhuận ròng (%)	5.7	8.7	9.9	10.1	10.9
LNST cổ đông công ty mẹ	6,835	12,020	15,450	21,054	25,096
Lợi ích CDBTS	(35)	0	65	65	65
LN trước thuế và lãi vay	11,378	15,981	21,155	29,835	33,462
Tăng trưởng (%)	(12.5)	40.5	32.4	41.0	12.2
Biên LN (%)	9.6	11.5	13.6	14.3	14.5
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	17,736	21,748	29,140	44,209	44,128
Tăng trưởng (%)	(9.1)	22.6	34.0	51.7	(0.2)
Biên LN (%)	14.9	15.7	18.7	21.2	19.1

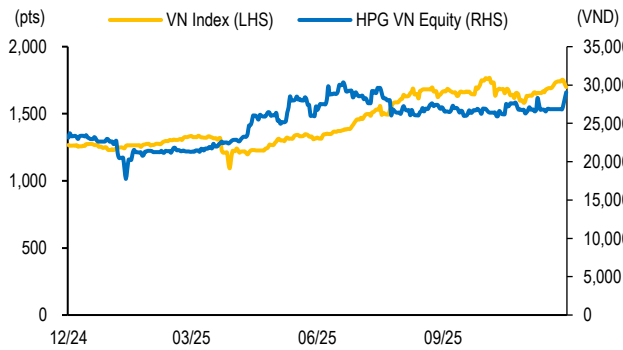
Chỉ số tài chính

Năm	2023	2024	2025F	2026F	2027F
EPS (đồng)	1,117	1,566	2,013	2,494	2,702
BPS (đồng)	17,674	17,878	16,830	17,842	18,983
PER (x)	23.8	16.4	12.7	10.3	9.5
PBR (x)	1.6	1.4	1.5	1.4	1.4
EV/EBITDA (x)	11.9	12.8	9.7	6.3	5.8
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0	0	0	0	0
Lãi cổ tức (%)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng sinh lời					
Biên EBITDA (%)	14.9	15.7	18.7	21.2	19.1
Biên LN từ HĐKD (%)	6.4	9.6	11.5	11.2	12.1
Biên LNST (%)	5.7	8.7	9.9	10.1	10.9
ROA (%)	3.6	5.4	6.0	7.9	8.8
ROE (%)	6.6	10.48	11.8	13.8	14.1
Khả năng tài chính					
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (%)	63.6	72.4	70.2	62.9	48.1
Nợ vay ròng/EBITDA (%)	174.5	262.6	221.0	114.3	57.4
Tỷ số thanh toán tiền mặt (%)	48.1	34.3	29.5	54.9	71.2
Khả năng thanh toán lãi vay (x)	3.2	7.0	6.8	5.0	6.7
Hiệu quả hoạt động (%)					
Số ngày khoản phải trả (ngày)	36.0	34.8	41.3	25.9	14.7
Số ngày hàng tồn kho (ngày)	118.8	122.9	137.8	113.6	111.8
Số ngày khoản phải thu (ngày)	31.6	24.1	26.5	24.5	21.7

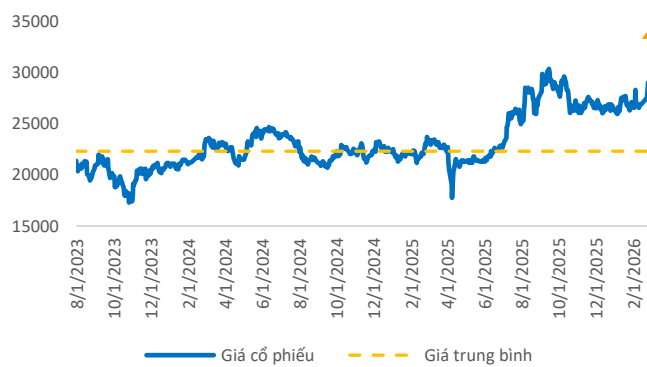
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG VN)

Biến động giá cổ phiếu



Giá mục tiêu (VND)



Ngày	Khuyến nghị	Giá mục tiêu (VND)	Khoảng giá MT (%)	
			TB	Max/Min
28/08/2024 (BC lần đầu)	MUA	34,000	35.46	14.19/66.46
12/11/2024 (BC cập nhật)	MUA	37,400	32.63	28.20/35.30
19/02/2025 (BC cập nhật)	MUA	34,300	27.50	14.50/38.60
19/05/2025 (BC cập nhật)	MUA	31,300	22.0	5.74/46.94
07/08/2025 (BC cập nhật)	GIỮ	30,200 ^(*)	35.0	5.75/70.70
11/11/2025 (BC cập nhật)	MUA	34,100	42.4	10.5/92.1
24/02/2026 (BC cập nhật)	MUA	33,000	47.9	7.1/85.9

Lưu ý: Tính toán chênh lệch giá mục tiêu dựa trên 12 tháng qua

(*) Số lượng cổ phiếu thay đổi sau khi chia cổ tức, thống kê tại ngày 08/08/2025

Shinhan Securities Vietnam

Cổ phiếu	Ngành
♦ MUA: Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ 15% trở lên ♦ GIỮ: Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ -15% đến 15% ♦ BÁN: Khả năng sinh lời trong 12 tháng thấp hơn -15%	♦ TÍCH CỰC: Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị MUA ♦ TRUNG LẬP: Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị GIỮ ♦ TIÊU CỰC: Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị BÁN

Compliance & Disclosure Notice

Analyst Certification

- ♦ The following analysts hereby certify that their views about the companies and securities discussed in this report are accurately expressed and that they have not received and will not receive direct or indirect compensation in exchange for expressing specific recommendations or views in this report: **Huong Le**

Important Disclosures & Disclaimers

- ♦ As of the date of publication, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does not beneficially own 1% or more of any class of common equity securities of the following companies mentioned in this report: HPG VN
- ♦ Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or one of its affiliates, and/or their respective officers, directors, or employees may have interests, or long or short positions, and may at any time make purchases or sales as a principal or agent of the securities of the companies mentioned in this report.
- ♦ As of the date of publication, research analysts responsible for this report and members of their households do not have any financial interest in the debt or equity securities of the companies mentioned in this report.
- ♦ Research analysts responsible for this report receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. including profits derived from investment banking. The analysts responsible for this report may also receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of sales and trading businesses relating to the class of securities or financial instruments for which such analysts are responsible.
- ♦ All opinions and estimates regarding the companies and their securities are accurate representations of the research analysts' judgments and may differ from actual results.
- ♦ This report is intended to provide information to assist investment decisions only, and should not be used or construed as an offer or a solicitation of an offer to buy or sell any securities. The information herein has been obtained from sources deemed reliable, but such information has not been independently verified and no guarantee, representation, or warranty, expressed or implied, is made as to its accuracy, completeness, or correctness. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. makes the best effort but does not guarantee the accuracy, completeness, or correctness of information and opinions translated into English from original Vietnamese language materials. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. accepts no liability whatsoever for any direct, indirect, and/or consequential loss arising from any use of this material or its contents. Stock selection and final investment decisions should be made at the investor's own and sole discretion.
- ♦ This report is distributed to our customers only, and any unauthorized use, duplication, or redistribution of this report is strictly prohibited.
- ♦ Investing in any Vietnamese securities or related financial instruments discussed in this research report may present certain risks. The securities of Vietnamese issuers may not be registered with, or be subject to the regulations of, the US Securities and Exchange Commission. Information on Vietnamese securities or related financial instruments may be limited. Foreign companies may not be subject to audit and reporting standards and regulatory requirements comparable to those in effect within the US. The value of any investment or income from any securities or related financial instruments discussed in this research report denominated in currencies other than the Vietnamese won is subject to exchange rate fluctuations that may have a positive or adverse effect on the value of or income from such securities or related financial instruments.

Distribution

- ♦ **United States:** This report is distributed in the US by Shinhan Investment America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major US institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) of the US Securities Exchange Act of 1934. All US persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are major US institutional investors and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any US recipient of this document wishing to effect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Shinhan Investment America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the US. The securities described herein may not have been registered under the US Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the US or to US persons unless they have been registered or are in compliance with an exemption from registration requirements.
- ♦ **All Other Jurisdictions:** Customers in all other countries who wish to effect a transaction in any securities referenced in this report should contact Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates only if distribution to or use by such customer of this report would not violate applicable laws and regulations and not subject Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. and its affiliates to any registration or licensing requirement within such jurisdiction.



Shinhan Investment Network

SEOUL

Shinhan Securities Co., Ltd
Shinhan Investment Tower
70, Youido-dong, Yongdungpo-gu,
Seoul, Korea 150-712
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702
Fax : (82-2) 6671-7573

Shanghai

Shinhan Investment Corp.
Shanghai Representative Office
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China
Tel : (86-21) 6888-9135/6
Fax : (86-21) 6888-9139

NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.
1325 Avenue of the Americas Suite 702,
New York, NY 10019
Tel : (1-212) 397-4000
Fax : (1-212) 397-0032

Ho Chi Minh

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street,
Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Vietnam
Tel : (84-8) 6299-8000
Fax : (84-8) 6299-4232

Hong Kong

Shinhan Investment Asia Ltd.
Unit 7705 A, Level 77
International Commerce Centre
1 Austin Road West
Kowloon, Hong Kong
Tel : (852) 3713-5333
Fax : (852) 3713-5300

Ha Noi

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Hanoi Branch
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000

Indonesia

PT Shinhan Sekuritas Indonesia
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.
22-23, Jakarta, Indonesia
Tel : (62-21) 5140-1133
Fax : (62-21) 5140-1599